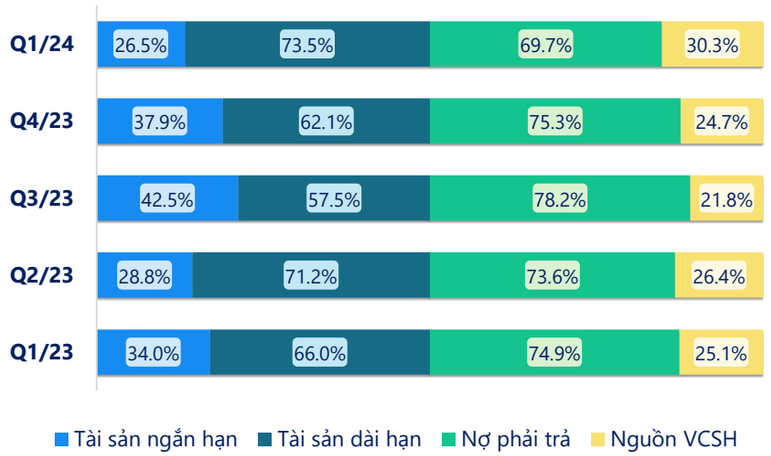
FireAnt

# CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 9,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,600 |
| SL cổ phiếu LH | 50,800,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 467 |
| P/E | 104.5 |
| EPS | 88 |

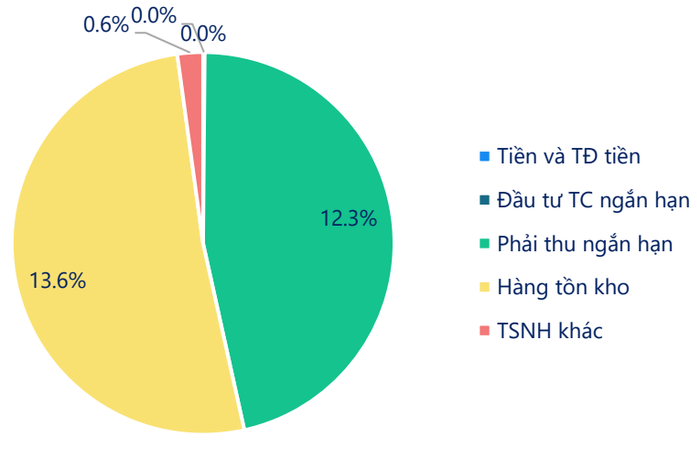
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TTS | 0.0% | 0.0% | 15.0% | 15.0% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



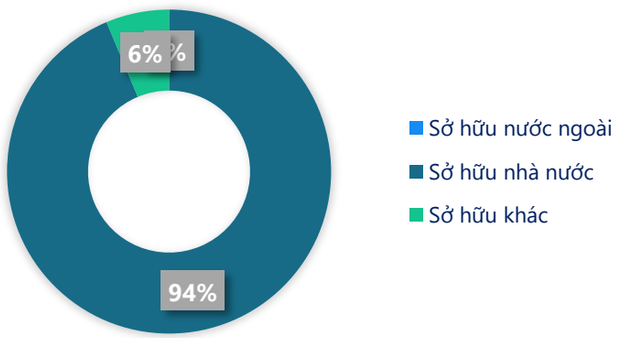

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



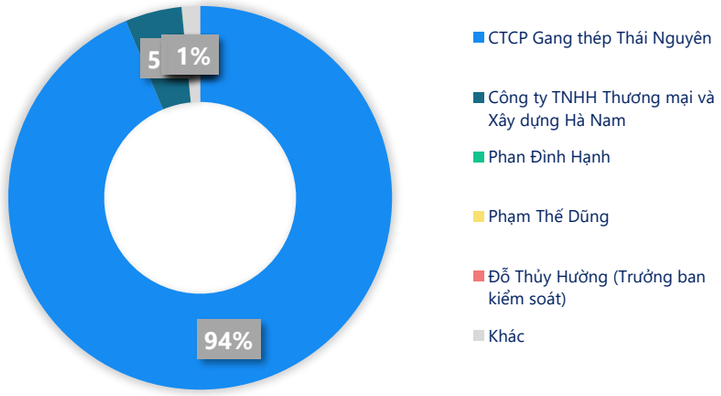

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



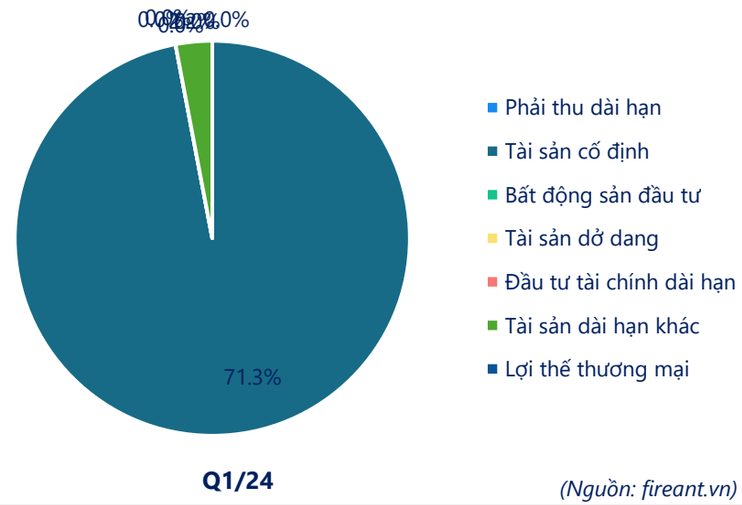

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

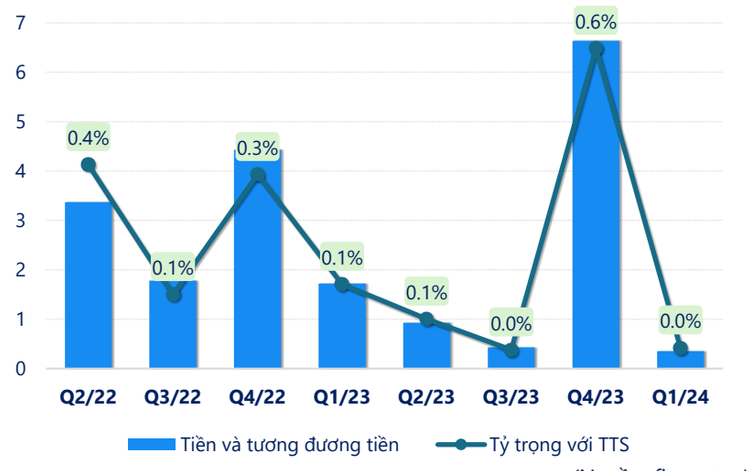



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

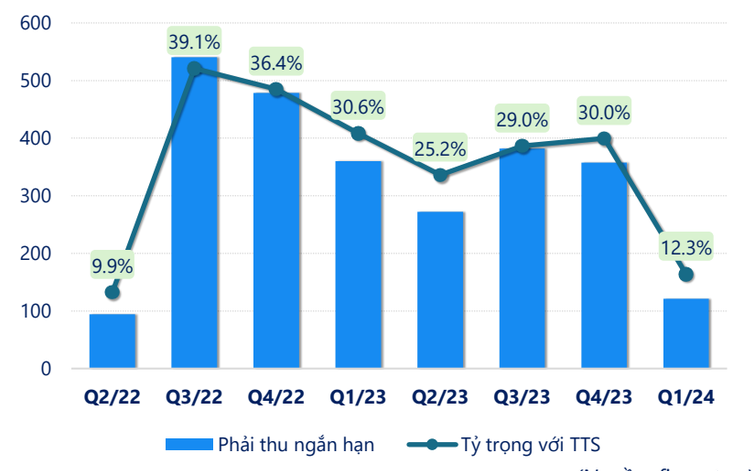
# CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

## Tiền và tương đương tiền



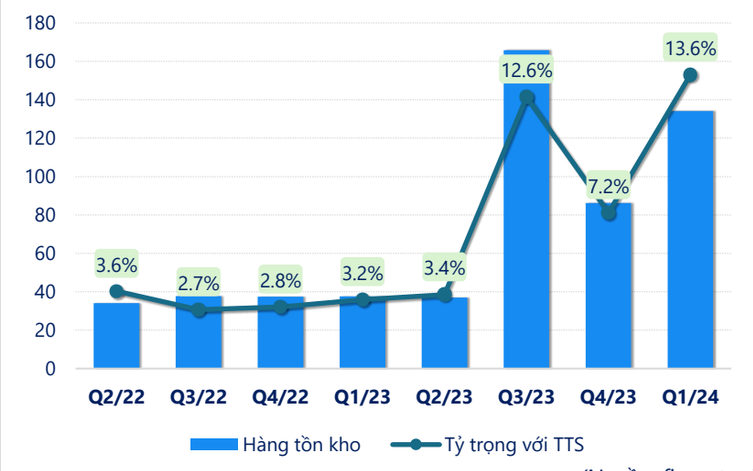

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



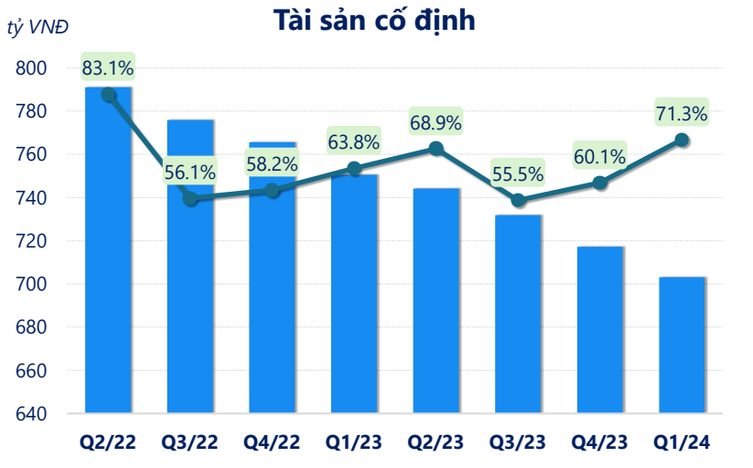

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



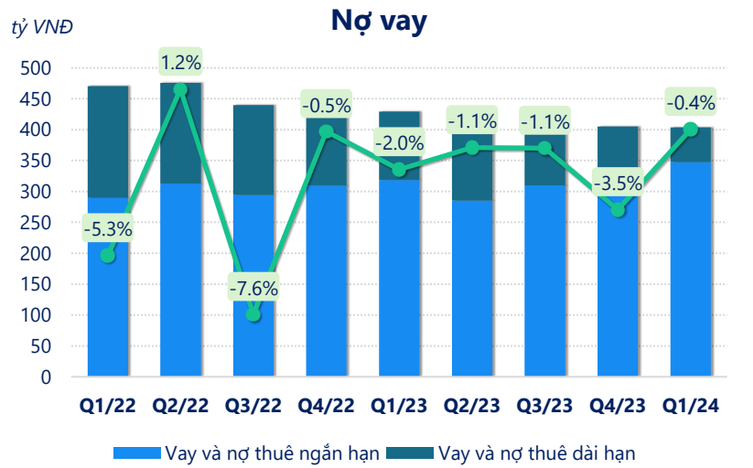

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



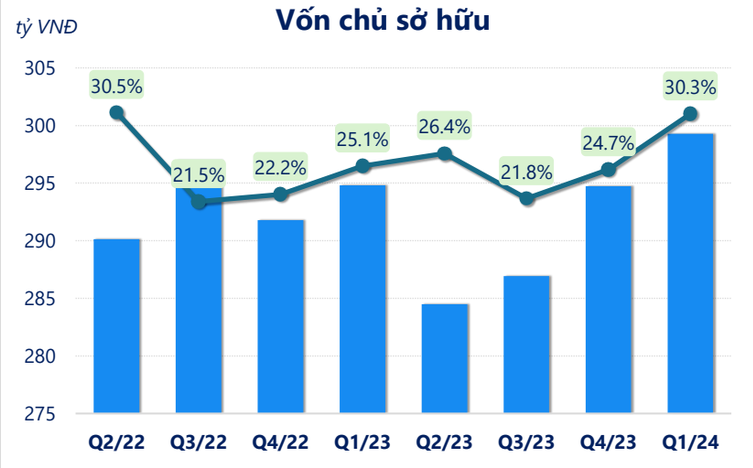

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



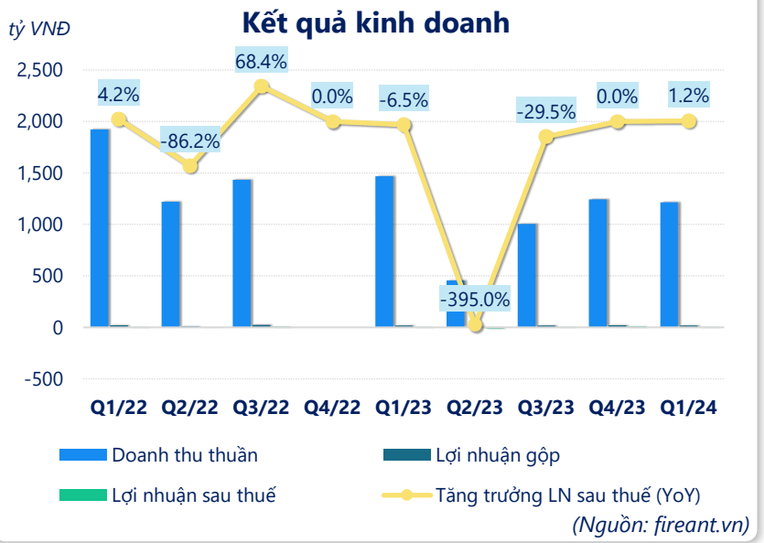

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

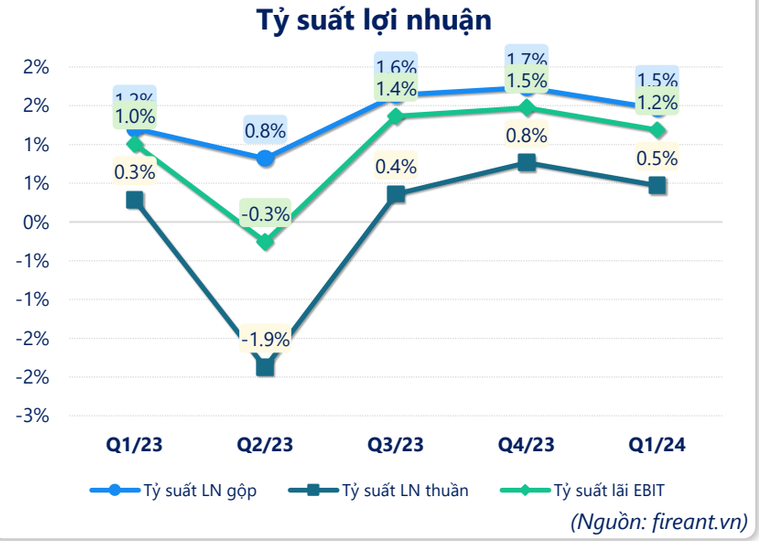
# CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

## Kết quả kinh doanh



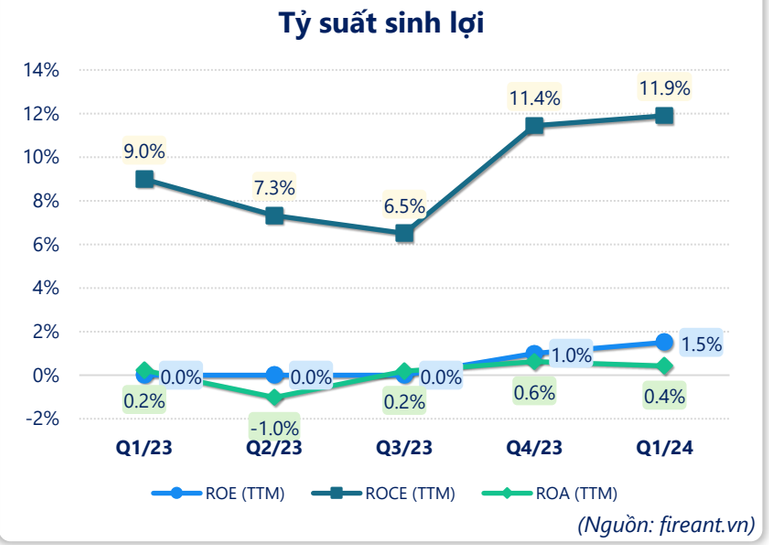

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



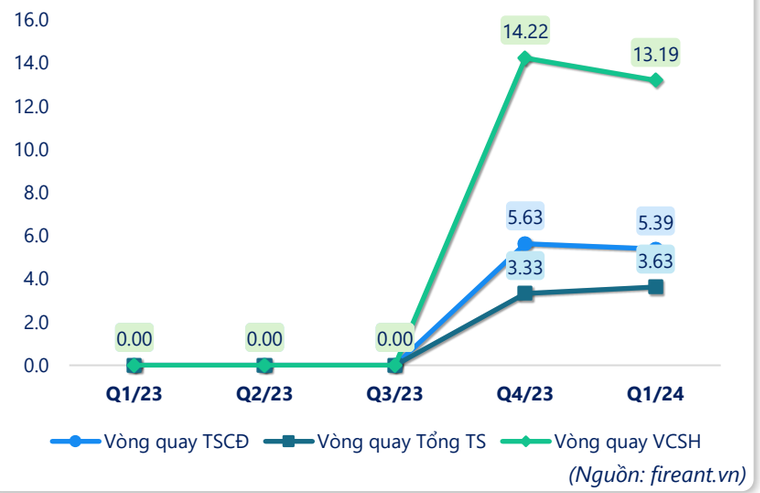

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



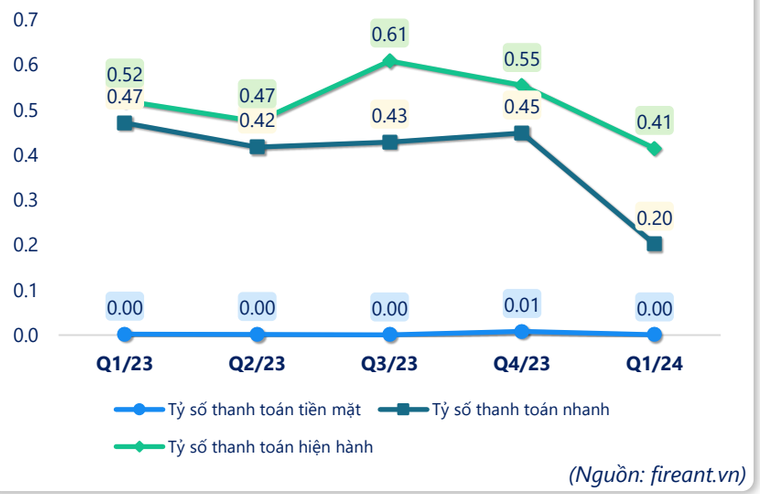

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



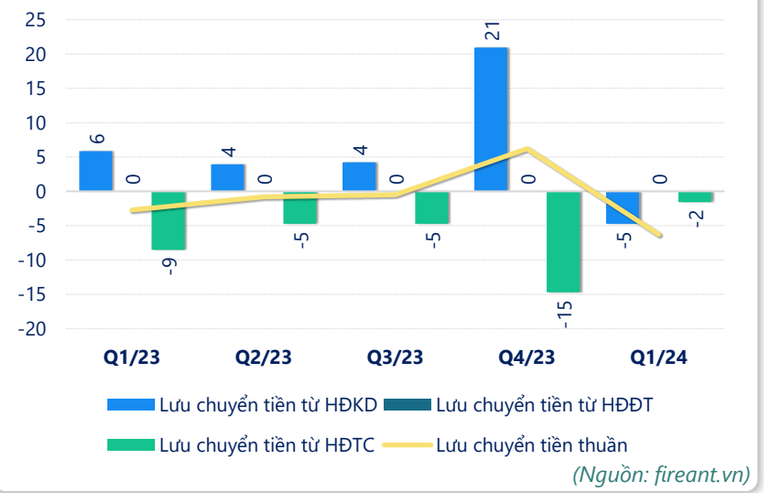

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **986** | **1,193** | **-17.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 261 | 452 | -42.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.35 | 6.64 | -94.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 121 | 358 | -66.1% |
| Hàng tồn kho | 134 | 86.1 | 55.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 5.66 | 1.99 | 184% |
| **Tài sản dài hạn** | **725** | **741** | **-2.2%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 703 | 717 | -2.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **21.6** | **23.9** | **-9.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 687 | 899 | -23.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **631** | **817** | **-22.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 347 | 323 | 7.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 269 | 476 | -43.5% |
| **Nợ dài hạn** | 56.2 | 82.2 | -31.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 56.2 | 82.2 | -31.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **299** | **295** | **1.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **299** | **295** | **1.5%** |
| Vốn điều lệ | 508 | 508 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 1,468 | 455 | 1,005 | 1,243 | 1,216 |
| Giá vốn hàng bán | 1,451 | 451 | 989 | 1,222 | 1,198 |
| **Lợi nhuận gộp** | 17.7 | 3.73 | 16.4 | 21.5 | 17.8 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Chi phí TC | 10.6 | 9.90 | 10.1 | 8.84 | 8.74 |
| **Chi phí lãi vay** | 10.6 | 9.86 | 10.1 | 8.80 | 8.71 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.07 | 0.03 | 0.04 | 0.05 | 0.05 |
| Chi phí QLDN | 2.86 | 2.33 | 2.68 | 3.16 | 3.25 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 4.19 | -8.53 | 3.62 | 9.50 | 5.73 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | -2.49 | 0.02 | 0.00 | 0 |
| **LN trước thuế** | 4.19 | -11.0 | 3.63 | 9.50 | 5.73 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 3.02 | -10.3 | 2.44 | 7.81 | 4.55 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 3.02 | -10.3 | 2.44 | 7.81 | 4.55 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 5.83 | 3.92 | 4.25 | 20.9 | -4.72 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -8.54 | -4.71 | -4.75 | -14.7 | -1.56 |
| Tiền đầu kỳ | 4.43 | 1.72 | 0.93 | 0.43 | 6.64 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-2.71** | **-0.79** | **-0.50** | **6.21** | **-6.28** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.72 | 0.93 | 0.43 | 6.64 | 0.35 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic